

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-40
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800100376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Áp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Đặng Gia Anh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Hồ Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Thái	Ủy viên	
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Hằng	Ủy viên	
Ông Phạm Ngọc Huy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2018
Ông Mai Huỳnh Nhật	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Huỳnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông Phan Văn Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Phước, ngày 20 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 20 tháng 08 năm 2018 từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		742.240.328.865	723.066.935.134
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	212.451.590.046	438.608.504.003
111	1. Tiền		22.923.032.336	24.400.516.902
112	2. Các khoản tương đương tiền		189.528.557.710	414.207.987.101
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	383.953.696.115	155.824.754.986
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		383.953.696.115	155.824.754.986
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61.891.833.293	28.759.073.432
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	40.179.937.345	12.734.464.782
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.566.467.987	1.788.686.245
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.145.427.961	14.235.922.405
140	IV. Hàng tồn kho	8	74.369.315.370	79.439.125.217
141	1. Hàng tồn kho		74.369.315.370	79.663.833.291
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(224.708.074)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.573.894.041	20.435.477.496
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	825.577.403	88.881.537
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	8.748.316.638	20.346.595.959
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.504.097.906.586	1.489.308.494.096
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.638.847.818	55.638.847.818
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	55.638.847.818	55.638.847.818
220	II. Tài sản cố định		367.369.774.095	377.651.271.572
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	367.040.075.221	377.252.081.013
222	- Nguyên giá		770.472.677.569	782.542.780.732
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(403.432.602.348)	(405.290.699.719)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	329.698.874	399.190.559
228	- Nguyên giá		783.303.509	783.303.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(453.604.635)	(384.112.950)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		118.603.976.934	126.751.123.932
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	118.603.976.934	126.751.123.932
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	961.148.362.876	927.418.395.313
251	1. Đầu tư vào công ty con		820.192.000.000	798.692.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		137.686.180.445	137.686.180.445
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27.409.817.569)	(26.459.785.132)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.680.000.000	17.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.336.944.863	1.848.855.461
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.336.944.863	1.848.855.461
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.246.338.235.451	2.212.375.429.230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		345.971.166.466	198.694.508.452
310	I. Nợ ngắn hạn		341.350.166.466	194.073.508.452
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	17.613.178.000	54.858.300
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.762.260.378	4.811.529.361
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.136.216.841	12.626.767.854
314	4. Phải trả người lao động		31.419.207.448	123.989.299.023
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	62.604.332	128.147.999
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	208.314.748.955	7.255.335.484
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	2.538.000.000	5.076.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		66.503.950.512	40.131.570.431
330	II. Nợ dài hạn		4.621.000.000	4.621.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	4.621.000.000	4.621.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.900.367.068.985	2.013.680.920.778
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.903.563.300.464	2.016.877.152.257
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.068.349.991.615	1.047.818.991.615
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		384.921.541.196	518.766.392.989
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		232.761.442.989	313.448.095.035
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		152.160.098.207	205.318.297.954
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(3.196.231.479)	(3.196.231.479)
431	1. Nguồn kinh phí		(3.196.231.479)	(3.196.231.479)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.246.338.235.451	2.212.375.429.230

Bình Phước, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Duy Hướng



Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	333.409.924.544	316.793.361.902
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		333.409.924.544	316.793.361.902
11	4. Giá vốn hàng bán	22	164.851.330.083	159.584.087.725
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.558.594.461	157.209.274.177
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	18.013.003.766	18.801.498.540
22	7. Chi phí tài chính	24	1.331.550.936	1.826.868.926
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		376.373.432	620.167.884
24	8. Chi phí bán hàng	25	2.247.122.805	2.344.728.494
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.225.914.128	20.619.577.069
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		165.767.010.358	151.219.598.228
31	11. Thu nhập khác	27	27.979.064.093	5.265.658.305
32	12. Chi phí khác	28	3.394.661.739	1.792.770.620
40	13. Lợi nhuận khác		24.584.402.354	3.472.887.685
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		190.351.412.712	154.692.485.913
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	38.191.314.505	24.954.538.699
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>152.160.098.207</u>	<u>129.737.947.214</u>

Người lập



Võ Duy Hường

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		312.676.407.004	320.411.388.385
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(56.148.820.026)	(87.947.693.505)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(147.743.857.869)	(129.745.768.943)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(359.669.100)	(666.853.831)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.000.000.000)	(22.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.198.016.507	14.914.271.965
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(87.516.423.572)	(96.557.082.164)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.105.652.944	(1.591.738.093)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.274.760.424)	(7.955.041.868)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		230.000.000	110.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(394.446.497.724)	(193.780.010.246)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		153.137.556.595	222.092.171.150
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(21.500.000.000)	(12.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.183.209.492	17.950.078.467
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(257.670.492.061)	26.417.197.503
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(2.538.000.000)	(44.143.019.800)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(136.657.500)	(301.627.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.674.657.500)	(44.444.647.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(226.239.496.617)	(19.619.188.090)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		438.608.504.003	551.253.550.285
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		82.582.660	(1.572.774)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	212.451.590.046	531.632.789.421

Bình Phước, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Duy Hương



Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800100376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 430.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 430.000.000.000 đồng; tương đương 43.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su. Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ cao su;
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Trồng, khai thác mủ cao su
Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác mủ cao su
Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác mủ cao su

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác mù cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác mù cao su
Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác mù cao su
Xí nghiệp Chế biến mù Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Chế biến mù cao su
Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Sửa chữa, vận chuyển
Nhà máy Chế biến mù Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Chế biến mù cao su
Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Nai	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Hoạt động của các trạm xá

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chỉ phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 | năm |

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên chi phí phát sinh hàng năm thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả, chi phí thù lao Hội đồng Quản trị... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 4, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được áp dụng thuế TNDN ưu đãi với thuế suất là 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20 % cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	107.208.051	17.031.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.815.824.285	24.383.485.902
Các khoản tương đương tiền ^(*)	189.528.557.710	414.207.987.101
	212.451.590.046	438.608.504.003

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
			VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	03 tháng	4,6%/năm - 4,8%/năm	66.193.603.302
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	03 tháng	4,6%/năm	40.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	03 tháng	4,6%/năm	31.228.638.200
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	03 tháng	4,6%/năm	5.646.538.300
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	03 tháng	5,2%/năm	46.459.777.908
			189.528.557.710

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	383.953.696.115	383.953.696.115	155.824.754.986	155.824.754.986
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	383.953.696.115	383.953.696.115	155.824.754.986	155.824.754.986
Đầu tư dài hạn	30.680.000.000	30.680.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	20.680.000.000	20.680.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Trái phiếu ⁽³⁾	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	414.633.696.115	414.633.696.115	173.324.754.986	173.324.754.986

(1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
			VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	5,1%/năm - 5,3%/năm	25.278.819.445
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	5,1%/năm	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	06 tháng	5,1%/năm - 5,3%/năm	94.863.590.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	04 tháng - 06 tháng	4,8%/năm - 5,3%/năm	75.731.391.700

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	06 tháng - 12 tháng	5,8%/năm - 6,5%/năm	106.840.034.861
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	5,1%/năm - 6,4%/năm	46.075.554.553
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	12 tháng	6,5%/năm	10.000.000.000
Quỹ Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Phước	13 tháng	6,0%/năm	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	6,9%/năm	5.164.305.556
			383.953.696.115

(2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền VND
Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	60 tháng	3,0%/năm	6.680.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	18 tháng	6,2%/năm	14.000.000.000
			20.680.000.000

(3) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Áp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào Công ty con</i>	820.192.000.000	(8.771.631.233)	798.692.000.000	(7.959.237.071)
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	106.089.000.000	(1.146.878.721)	106.089.000.000	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(7.624.752.512)	133.995.000.000	(7.959.237.071)
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie (*)	503.108.000.000	-	481.608.000.000	-
- Công ty CP Gỗ Đồng Phú	26.000.000.000	-	26.000.000.000	-
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	137.686.180.445	(18.638.186.336)	137.686.180.445	(18.500.548.061)
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	(18.489.248.946)	21.114.760.000	(18.500.548.061)
- Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	65.362.000.000	-	65.362.000.000	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	(148.937.390)	24.000.000.000	-
- Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	10.450.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	-	11.942.820.445	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	3.316.600.000	-	3.316.600.000	-
	957.878.180.445	(27.409.817.569)	936.378.180.445	(26.459.785.132)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong kỳ, Công ty đã góp bổ sung vốn điều lệ đợt 1 năm 2018 cho Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie, số tiền 21.500.000.000 đồng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	58,27%	58,27%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	4,94%	4,94%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riêng	Tỉnh Bình Phước	15,00%	15,00%	Dịch vụ
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,19%	10,19%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	13,45%	13,45%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	18,56%	18,56%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	Tỉnh Lào Cai	18,10%	18,10%	Thương mại và dịch vụ
Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	6,58%	6,58%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú
 Ấp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	6.855.557.250	-	-	-
- Công ty CP Cao su Trường Phát	5.411.376.201	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	7.888.256.063	-	-	-
- OPC - Fao International Limited	3.851.093.000	-	3.247.403.753	-
- Centrottrade Deutschland GMBH	4.129.492.193	-	2.667.198.801	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.044.162.638	-	6.819.862.228	-
	40.179.937.345	-	12.734.464.782	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	10.869.251.709	-	1.502.159.115	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	4.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thiên Phương	949.055.800	-	949.055.800	-
Tạp chí Cao Su Việt Nam	1.849.300.000	-	-	-
Công ty TNHH Cầu Đường Đồng Phú	1.380.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	888.112.187	-	839.630.445	-
	9.566.467.987	-	1.788.686.245	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	4.639.631.742	-	-	-

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Áp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi tại các ngân hàng	7.786.267.444	-	7.261.546.848	-
- Tạm ứng	2.823.455.807	-	6.058.139.089	-
- Phải thu khác	1.535.704.710	-	916.236.468	-
	12.145.427.961	-	14.235.922.405	-
b) Dài hạn				
- Phải thu Dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	-	1.454.847.818	-
- Ký cược, ký quỹ(*)	54.184.000.000	-	54.184.000.000	-
	55.638.847.818	-	55.638.847.818	-

(*) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn 09 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk, số tiền 54.000.000.000 đồng, lãi suất 5,2%/năm được dùng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.574.944.286	-	6.199.413.467	-
Công cụ, dụng cụ	2.013.334.415	-	1.654.787.211	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.129.666.052	-	28.188.655.863	(224.708.074)
Thành phẩm	39.651.370.617	-	39.263.519.078	-
Hàng gửi đi bán	-	-	4.357.457.672	-
	74.369.315.370	-	79.663.833.291	(224.708.074)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí cấp chứng nhận nhãn hiệu	30.124.187	63.574.970
Chi phí bảo hiểm	633.924.914	-
Phí sử dụng đường bộ	129.273.864	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	32.254.438	25.306.567
	825.577.403	88.881.537
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.258.434.691	1.848.855.461
Chi phí trả trước dài hạn khác	78.510.172	-
	1.336.944.863	1.848.855.461

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Áp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	199.619.978.454	69.805.957.730	69.643.334.481	6.608.598.447	436.864.911.620	782.542.780.732
- Mua trong kỳ	-	5.784.936.364	-	-	13.954.134.873	19.739.071.237
- Phân loại, trình bày lại	-	143.731.972	-	(143.731.972)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.349.201.656)	(93.636.364)	(30.366.336.380)	(31.809.174.400)
Số dư cuối kỳ	199.619.978.454	75.734.626.066	68.294.132.825	6.371.230.111	420.452.710.113	770.472.677.569
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	144.719.275.599	66.152.996.114	46.322.816.792	5.755.540.466	142.340.070.748	405.290.699.719
- Khấu hao trong kỳ	6.019.409.809	589.107.871	2.721.185.637	125.169.655	4.443.959.344	13.898.832.316
- Phân loại, trình bày lại	-	11.111.302	-	(11.111.302)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.349.201.656)	-	(14.407.728.031)	(15.756.929.687)
Số dư cuối kỳ	150.738.685.408	66.753.215.287	47.694.800.773	5.869.598.819	132.376.302.061	403.432.602.348
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	54.900.702.855	3.652.961.616	23.320.517.689	853.057.981	294.524.840.872	377.252.081.013
Tại ngày cuối kỳ	48.881.293.046	8.981.410.779	20.599.332.052	501.631.292	288.076.408.052	367.040.075.221

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 241.544.101.861 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	590.000.000	193.303.509	783.303.509
Số dư cuối kỳ	590.000.000	193.303.509	783.303.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	360.603.153	23.509.797	384.112.950
- Khấu hao trong kỳ	59.774.193	9.717.492	69.491.685
Số dư cuối kỳ	420.377.346	33.227.289	453.604.635
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	229.396.847	169.793.712	399.190.559
Tại ngày cuối kỳ	169.622.654	160.076.220	329.698.874

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	118.431.476.934	126.578.623.932
- Vườn cây tái canh năm 2011	-	13.954.134.873
- Vườn cây tái canh năm 2012	19.670.884.222	19.607.291.050
- Vườn cây tái canh năm 2013	22.824.701.577	22.749.433.494
- Vườn cây tái canh năm 2014	24.624.590.548	24.040.200.489
- Vườn cây tái canh năm 2015	12.879.758.686	12.489.385.788
- Vườn cây tái canh năm 2016	12.025.707.094	10.989.106.085
- Vườn cây tái canh năm 2017	9.155.265.005	7.949.701.323
- Vườn cây tái canh năm 2018	2.095.249.337	72.334.000
- Vườn trà	2.900.000	2.900.000
- Hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy mù tở Tân Hưng	65.100.909	52.727.273
- Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến Tân Hưng	12.950.264.520	12.900.809.975
- Hàng rào Nông trường Thuận Phú	366.455.454	
- Chi phí xây dựng công trình giao thông	44.399.999	44.399.999
- Các chi phí kiến thiết cơ bản khác	1.726.199.583	1.726.199.583
Mua sắm tài sản cố định	172.500.000	172.500.000
- Hệ thống sấy mù tở tại Nhà máy Tân Hưng	172.500.000	172.500.000
	118.603.976.934	126.751.123.932

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Ấp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Minh Cường	2.015.110.700	2.015.110.700	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	1.461.266.400	1.461.266.400	-	-
- Cơ sở phân Hữu cơ-Cá Sao mai	5.374.600.000	5.374.600.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	5.077.674.000	5.077.674.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.684.526.900	3.684.526.900	54.858.300	54.858.300
	17.613.178.000	17.613.178.000	54.858.300	54.858.300
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.472.398.400	1.472.398.400	-	-

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	-	1.624.149.590
Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	10.758.880	2.522.730.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Cao Su Mai Vĩnh	986.832.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Hoa Sen Vàng	455.700.000	-
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	718.521.634	-
Các đối tượng khác	590.447.864	664.649.771
	2.762.260.378	4.811.529.361

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Ấp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	153.764.483	-	3.533.406.608	3.906.855.177	527.213.052	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.822.795.270	-	38.191.314.505	14.000.000.000	-	10.368.519.235
Thuế Thu nhập cá nhân	6.370.036.206	-	(118.626.804)	1.732.440.576	8.221.103.586	-
Thuế Tài nguyên	-	6.662.708	33.865.198	34.235.098	-	6.292.808
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	12.620.105.146	5.389.218.063	16.247.918.411	-	1.761.404.798
Các loại thuế khác	-	-	6.745.572	6.745.572	-	-
	20.346.595.959	12.626.767.854	47.035.923.142	35.928.194.834	8.748.316.638	12.136.216.841

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.704.332	-
Chi phí thù lao người đại diện vốn	45.900.000	38.147.999
Chi phí kiểm toán	-	90.000.000
	62.604.332	128.147.999

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	567.341.438	247.049.664
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.777.571.758	571.561.758
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	201.436.905.295	949.612.795
- Phải trả tiền mua mù cao su tiểu điền tại các Nông trường	4.428.820.463	5.252.773.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.110.001	234.337.884
	208.314.748.955	7.255.335.484
b) Phải trả khác là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	120.000.000.000	-

(*) Trong đó, số cổ tức chưa chốt quyền nhận cổ tức tại thời điểm 30/06/2018 là 200.623.950.000 đồng.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Ấp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

18 . VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.076.000.000	5.076.000.000	-	2.538.000.000	2.538.000.000	2.538.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam -</i>	5.076.000.000	5.076.000.000	-	2.538.000.000	2.538.000.000	2.538.000.000
<i>Phòng Giao dịch Bình Phước (*)</i>						
	5.076.000.000	5.076.000.000	-	2.538.000.000	2.538.000.000	2.538.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam -	9.697.000.000	9.697.000.000	-	2.538.000.000	7.159.000.000	7.159.000.000
<i>Phòng Giao dịch Bình Phước(*)</i>						
	9.697.000.000	9.697.000.000	-	2.538.000.000	7.159.000.000	7.159.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.076.000.000)	(5.076.000.000)	-	(2.538.000.000)	(2.538.000.000)	(2.538.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.621.000.000	4.621.000.000			4.621.000.000	4.621.000.000

(1) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 35.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: trồng mới 1.500 ha cao su, chăm sóc cao su;
- Thời hạn của hợp đồng: 168 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc cuối kỳ là 7.159.000.000 đồng, trong đó số phải trả trong kỳ tới là 2.538.000.000 đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.032.829.860.589	584.299.176.061	2.067.420.804.303
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	129.737.947.214	129.737.947.214
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	14.989.131.026	(14.989.131.026)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(55.238.000.000)	(55.238.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(160.499.160.000)	(160.499.160.000)
Số dư cuối kỳ trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.047.818.991.615	483.310.832.249	1.981.421.591.517
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.047.818.991.615	518.766.392.989	2.016.877.152.257
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	152.160.098.207	152.160.098.207
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	20.531.000.000	(20.531.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(64.850.000.000)	(64.850.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(200.623.950.000)	(200.623.950.000)
Số dư cuối kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.068.349.991.615	384.921.541.196	1.903.563.300.464

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/06/2018, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền
	VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	20.531.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.850.000.000
- Cổ tức đã tạm ứng trong năm 2017 (tỷ lệ 10% vốn điều lệ)	40.124.790.000
- Cổ tức còn phải trả trong năm 2018 (tỷ lệ 50% vốn điều lệ)	200.623.950.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	55,81	240.000.000.000	55,81	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	6,69	28.752.100.000	6,69	28.752.100.000
Các cổ đông khác	37,50	161.247.900.000	37,50	161.247.900.000
	100,00	430.000.000.000	100,00	430.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.000.000.000	430.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	430.000.000.000	430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	949.612.795	557.905.295
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	200.623.950.000	160.499.160.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	200.623.950.000	160.499.160.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(136.657.500)	(301.627.700)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(136.657.500)	(301.627.700)
Số dư cuối kỳ	201.436.905.295	160.755.437.595

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.875.210	2.875.210
- Cổ phiếu phổ thông	2.875.210	2.875.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
- Cổ phiếu phổ thông	40.124.790	40.124.790

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.068.349.991.615	1.047.818.991.615
	1.068.349.991.615	1.047.818.991.615

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2018	01/01/2018
	Kg	Kg
Nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ		
- Mủ Latex HA	114.680	202.940
- Mủ SVR CV 60	40.320	262.080
- Mủ SVR 3L	98.767	362.400
- Mủ SVR 10	80.640	120.960
- Mủ gia công cho bên ngoài	164.849	459.770
	499.256	1.408.150

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	619.258,00	582.300,12

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản công nợ phải thu khách hàng	1.080.946.000	1.080.946.000
	1.080.946.000	1.080.946.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	176.148.520.175	226.011.371.887
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	154.112.829.770	87.431.054.453
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.233.504.296	483.292.562
Doanh thu khác	1.915.070.303	2.867.643.000
	333.409.924.544	316.793.361.902
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	25.039.299.535	11.811.914.362
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	145.864.717.058	147.036.714.472
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	16.395.996.678	9.502.497.263
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.161.972.028	656.239.774
Giá vốn khác	1.653.352.393	2.388.636.216
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(224.708.074)	-
	164.851.330.083	159.584.087.725

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.514.730.088	16.825.311.944
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.193.200.000	1.870.100.000
Lãi bán ngoại tệ	35.082.000	34.272.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	120.443.426	71.814.596
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	149.548.252	-
	18.013.003.766	18.801.498.540

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	376.373.432	620.167.884
Lỗ bán ngoại tệ	274.000	86.554.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.871.067	187.925.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.818.071
Dự phòng tổn thất đầu tư	950.032.437	928.403.731
	1.331.550.936	1.826.868.926

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.089.353	290.758.984
Chi phí nhân công	145.524.280	287.295.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.298.135	29.298.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.415.123.950	1.626.144.754
Chi phí khác bằng tiền	199.087.087	111.230.751
	2.247.122.805	2.344.728.494

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	880.364.028	803.938.341
Chi phí nhân công	4.517.828.457	6.389.991.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.735.673.763	1.866.023.969
Thuế, phí, lệ phí	514.768.557	534.123.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.451.307	277.482.319
Chi phí khác bằng tiền	9.120.828.016	10.748.017.451
	17.225.914.128	20.619.577.069

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	210.090.909	104.000.000
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	1.161.336.665	1.061.686.332
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	24.537.689.734	2.680.077.000
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	855.457.600	600.568.949
Thu nhập từ khám chữa bệnh	509.321.113	196.547.195
Thu nhập khác	705.168.072	622.778.829
	27.979.064.093	5.265.658.305

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nước sinh hoạt	987.573.196	-
Chi phí khám chữa bệnh	1.181.299.856	-
Chi phí thanh lý phế liệu, pallet	1.152.535.901	1.207.908.249
Chi phí khác	73.252.786	584.862.371
	3.394.661.739	1.792.770.620

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.351.412.712	154.692.485.913
- Các khoản điều chỉnh tăng	174.781.563	217.026.587
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.193.200.000)	(1.870.100.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	189.332.994.275	153.039.412.500
- Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	11.543.505.999	56.533.438.011
- Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	177.789.488.276	96.505.974.489
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.712.248.255	24.954.538.699
- Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	1.154.350.600	5.653.343.801
- Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	35.557.897.655	19.301.194.898
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.479.066.250	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.191.314.505	24.954.538.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(13.822.795.270)	(1.376.250.563)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(14.000.000.000)	(22.000.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	10.368.519.235	1.578.288.136

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.174.935.251	46.199.010.420
Chi phí nhân công	66.975.178.649	88.228.328.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.890.433.822	18.489.658.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.495.866.585	6.776.665.591
Chi phí khác bằng tiền	28.892.854.387	28.652.773.601
	156.429.268.694	188.346.436.439

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.451.590.046	-	438.608.504.003	-	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.964.213.124	-	82.609.235.005	-	
Các khoản cho vay	414.633.696.115	-	173.324.754.986	-	
	735.049.499.285	0	694.542.493.994	0	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ		7.159.000.000	9.697.000.000		
Phải trả người bán, phải trả khác		225.927.926.955	7.310.193.784		
Chi phí phải trả		62.604.332	128.147.999		
		233.149.531.287	17.135.341.783		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.451.590.046	-	-	212.451.590.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.325.365.306	55.638.847.818	-	107.964.213.124
Các khoản cho vay	383.953.696.115	30.680.000.000	-	414.633.696.115
	648.730.651.467	86.318.847.818	-	735.049.499.285
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	438.608.504.003	-	-	438.608.504.003
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.970.387.187	55.638.847.818	-	82.609.235.005
Các khoản cho vay	155.824.754.986	17.500.000.000	-	173.324.754.986
	621.403.646.176	73.138.847.818	-	694.542.493.994

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	2.538.000.000	4.621.000.000	-	7.159.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	225.927.926.955	-	-	225.927.926.955
Chi phí phải trả	62.604.332	-	-	62.604.332
	228.528.531.287	4.621.000.000	-	233.149.531.287

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	5.076.000.000	4.621.000.000	-	9.697.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.310.193.784	-	-	7.310.193.784
Chi phí phải trả	128.147.999	-	-	128.147.999
	12.514.341.783	4.621.000.000	-	17.135.341.783

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.538.000.000	44.143.019.800

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su VND	Kinh doanh bán cây cao su VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	177.484.040.478	154.112.829.770	1.813.054.296	333.409.924.544
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	30.320.812.953	137.716.833.092	520.948.416	168.558.594.461
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.591.924.239	-	-	11.591.924.239
Tài sản bộ phận	363.923.904.480	288.076.408.052	4.068.458.400	656.068.770.932
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.590.269.464.519
Tổng tài sản	363.923.904.480	288.076.408.052	4.068.458.400	2.246.338.235.451
Nợ phải trả bộ phận	78.030.310.659	-	-	78.030.310.659
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	267.940.855.807
Tổng nợ phải trả	78.030.310.659	-	-	345.971.166.466

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	257.556.172.002	75.853.752.542	333.409.924.544
Tài sản bộ phận	-	-	2.246.338.235.451
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	11.591.924.239

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Góp vốn điều lệ		21.500.000.000	12.000.000.000
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	21.500.000.000	12.000.000.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.039.299.535	11.811.914.362
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	127.043.472	87.914.362
- Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	12.024.000.000	11.724.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	12.888.256.063	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		4.393.920.000	2.311.000.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	606.120.000	2.311.000.000
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	3.787.800.000	-
Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt, khác		102.071.428	55.008.900
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	-	18.318.900
- Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	-	36.690.000
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	102.071.428	-
Chia cổ tức		120.000.000.000	96.000.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	120.000.000.000	96.000.000.000

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		10.869.251.709	1.502.159.115
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	1.502.159.115
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	133.395.646	-
- Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	2.847.600.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	7.888.256.063	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.639.631.742	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	139.631.742	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	4.500.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		1.472.398.400	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	11.132.000	-
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	1.461.266.400	-
Phải trả ngắn hạn khác		120.000.000.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	120.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	570.000.000	570.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.970.400.000	1.826.400.000
	2.540.400.000	2.396.400.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập


Võ Duy Hương

Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc


Hồ Cường

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam